

Ngày 31/03/2024	101,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.0%	10.1%	19.5%

DT thuần Q1/24
438
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 75.0 20.7%
YoY: ▲ 4.00 0.9%

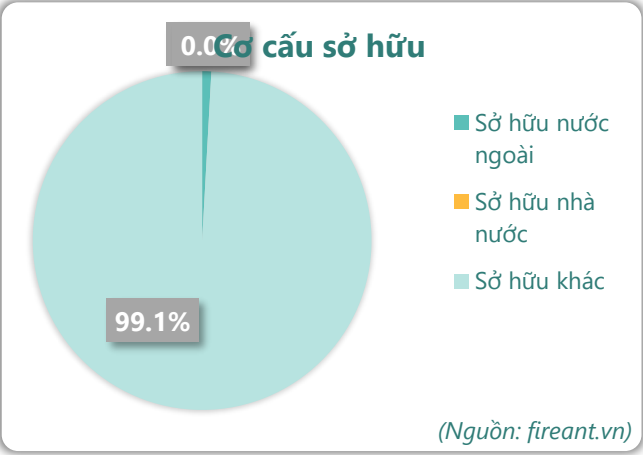
LN thuần Q1/24
64.1
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.90 18.2%
YoY: ▼12.4 -16.3%

LN sau thuế Q1/24
60.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.70 16.8%
YoY: ▼11.9 -16.3%

Tỷ suất lãi EBIT Q1/24
15.1%
YoY: +/-▼ 0.7%

ROE (TTM) Q1/24
51.1%
YoY: +/-▲ 7.2%

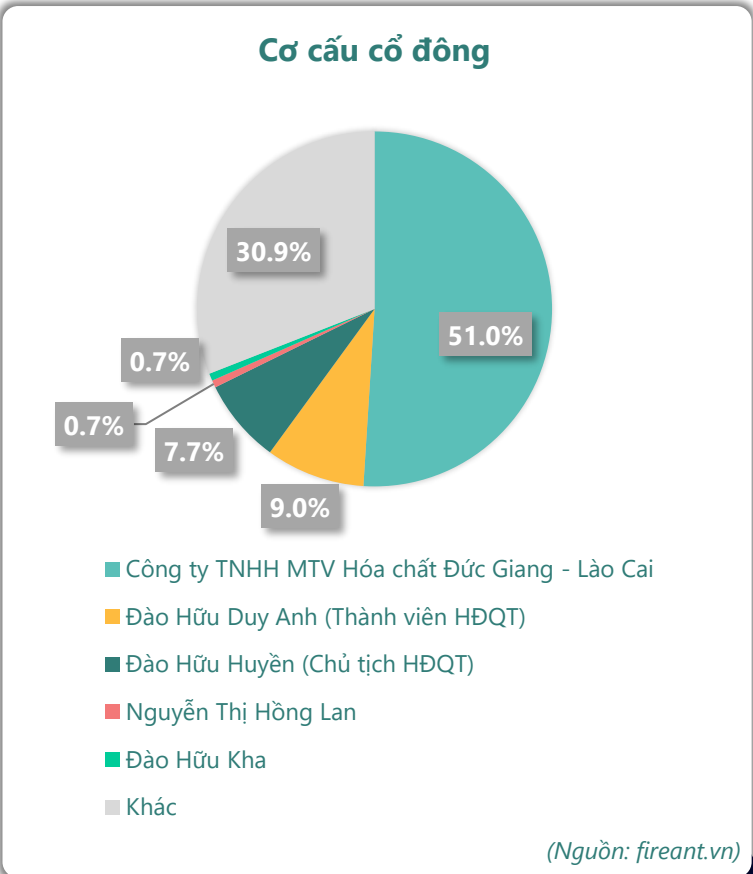
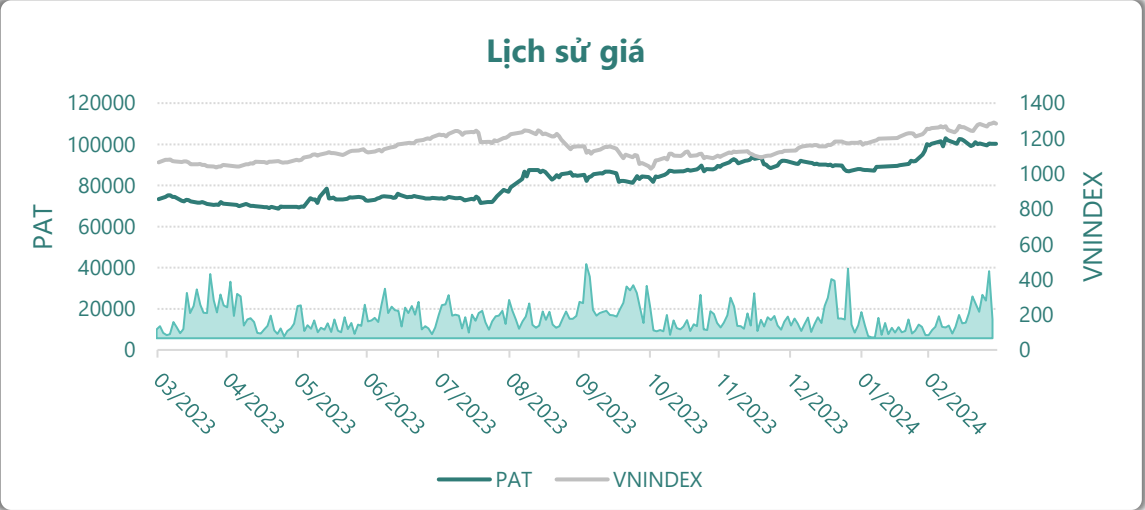
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	68,675 - 102,936
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,530
Số lượng CPLH (CP)	25,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	40,715
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.96
EPS	10,949
P/E	9.2



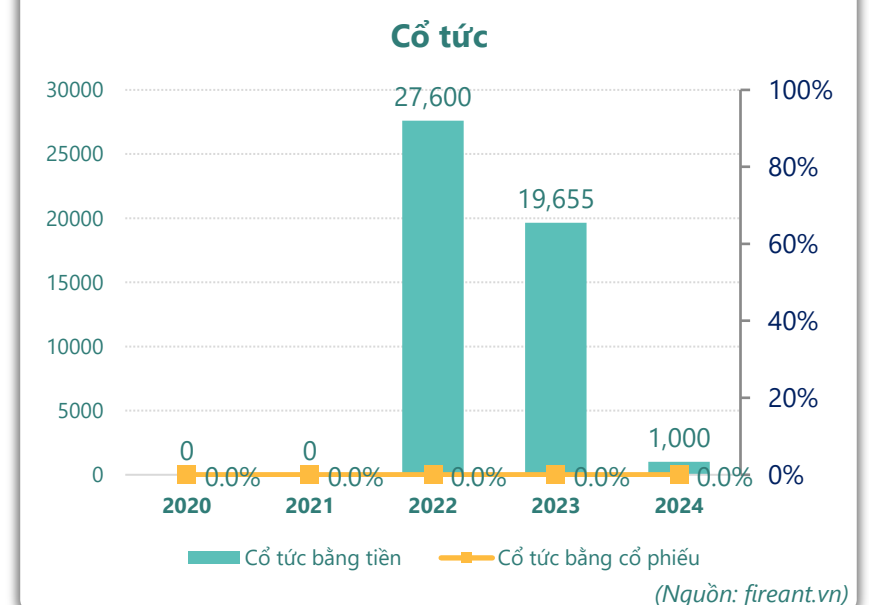
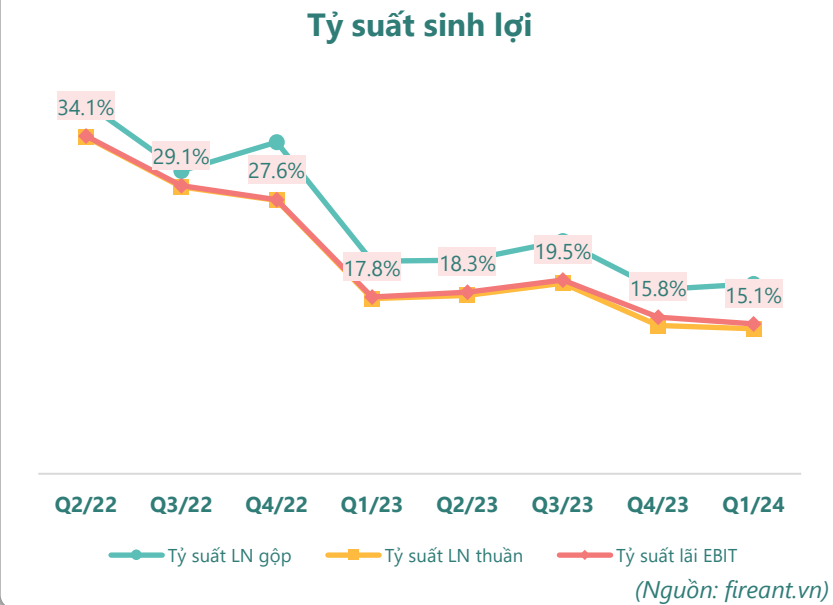
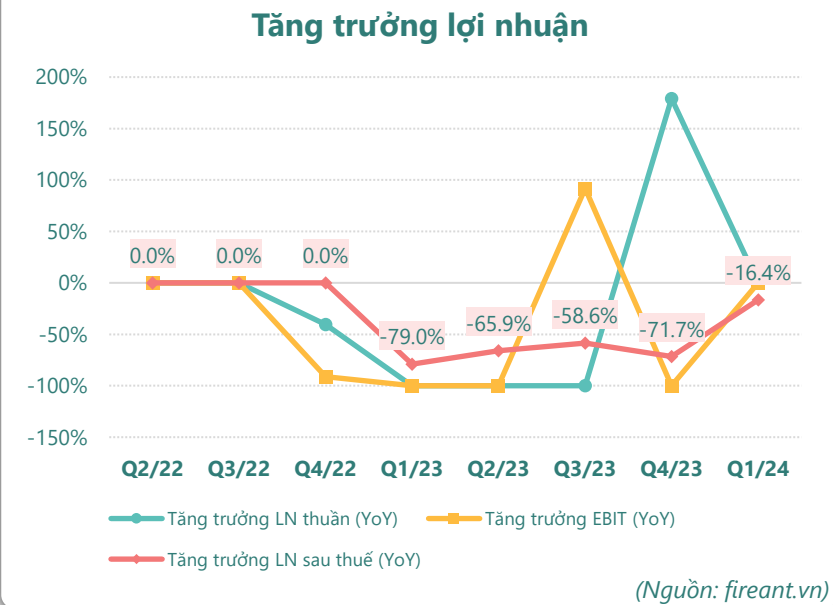
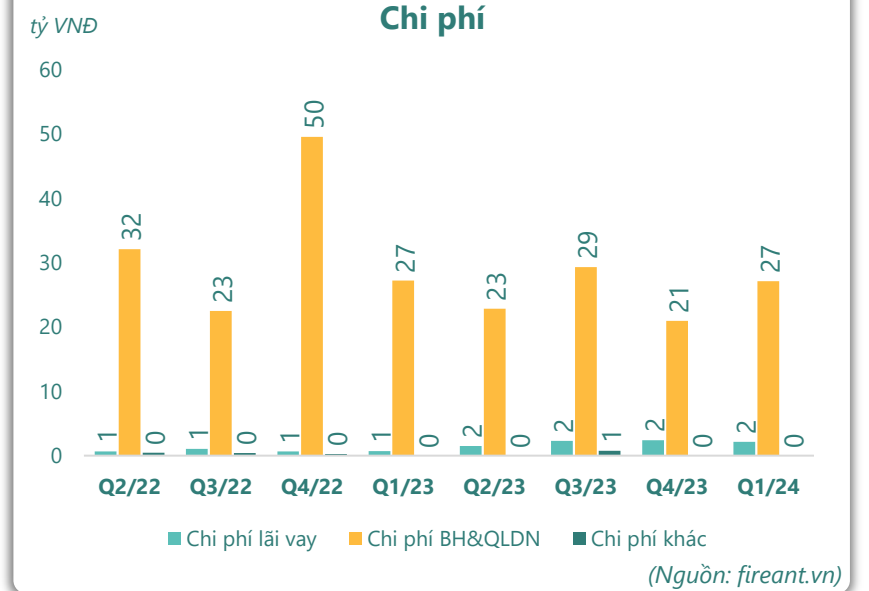
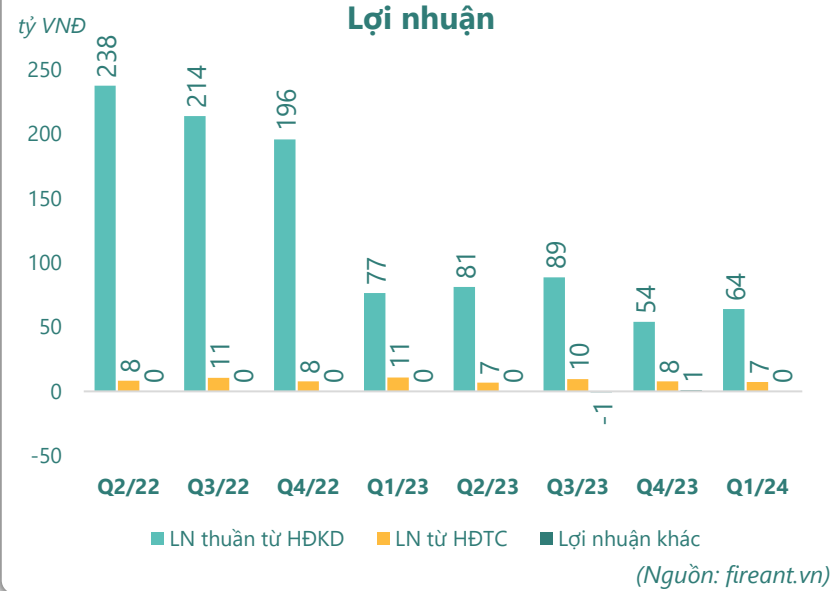
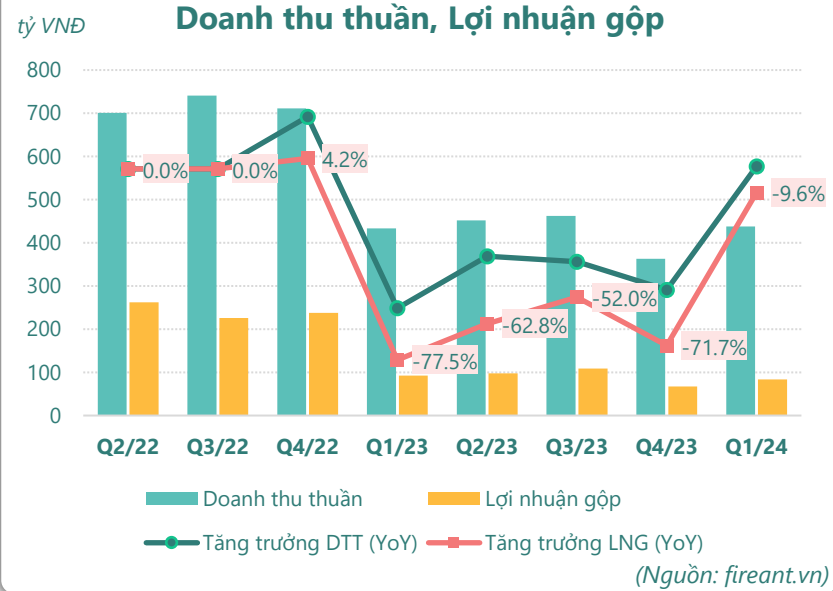
DT thuần 2023
1,711
tỷ VNĐ
YoY: ▼1,439 -45.7%

LN thuần 2023
301
tỷ VNĐ
YoY: ▼713 -70.3%

LN sau thuế 2023
286
tỷ VNĐ
YoY: ▼677 -70.4%



KẾT QUẢ KINH DOANH



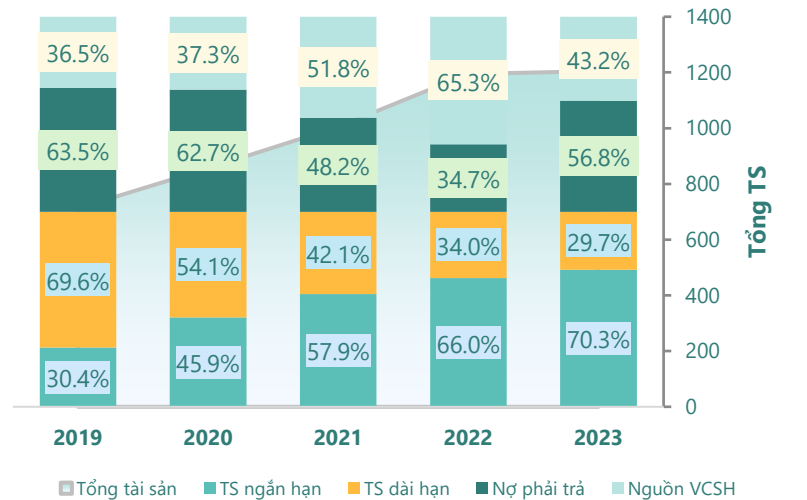


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

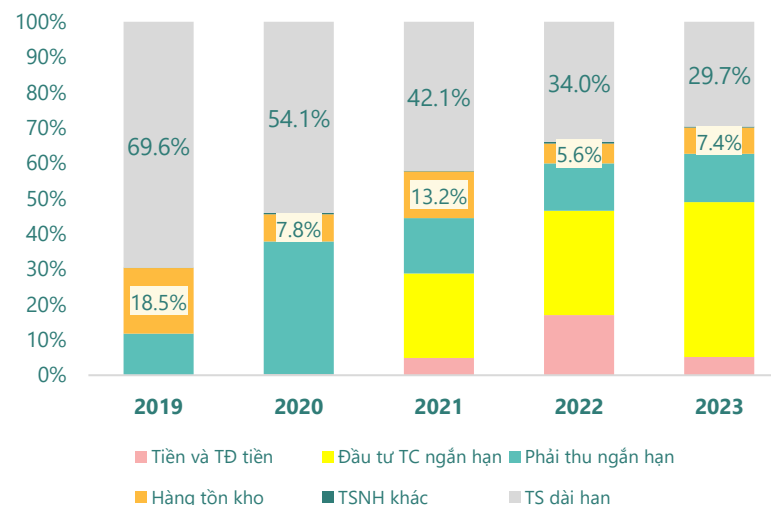
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

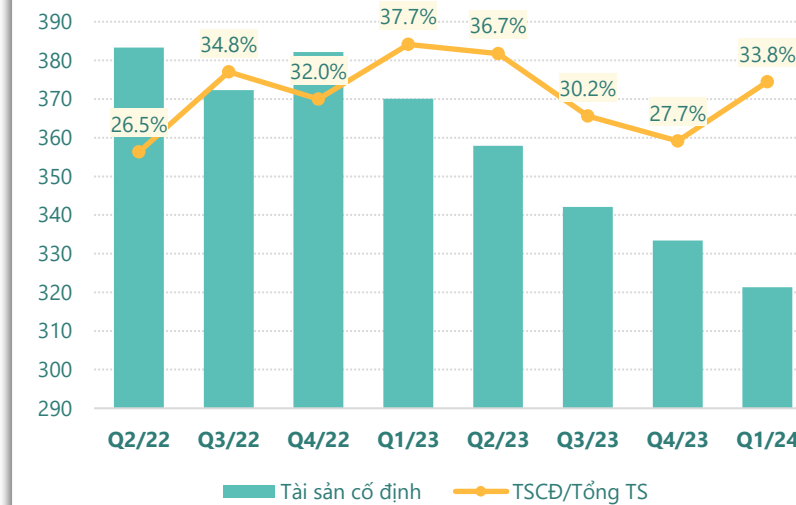
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

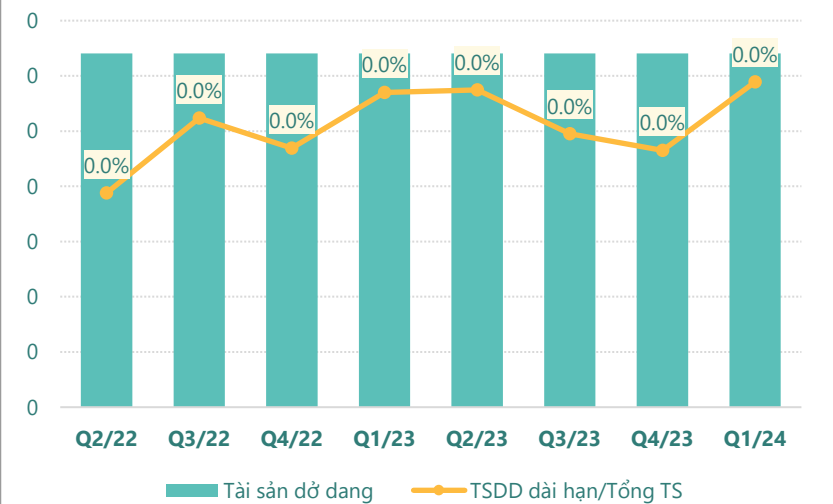
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

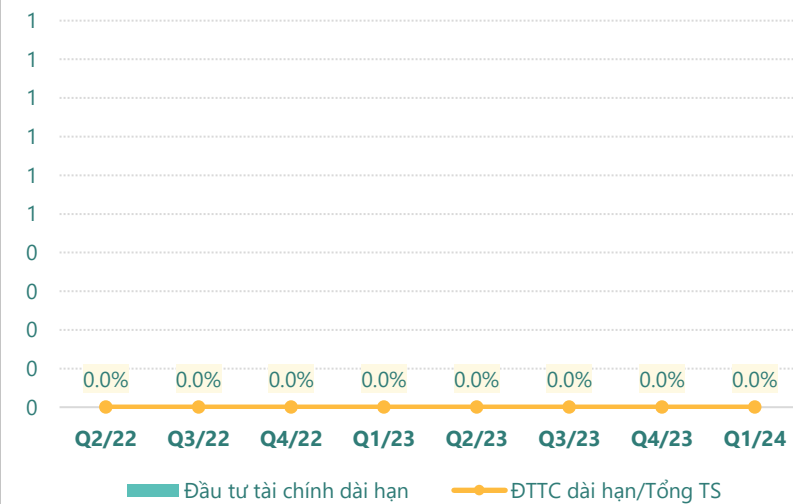
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

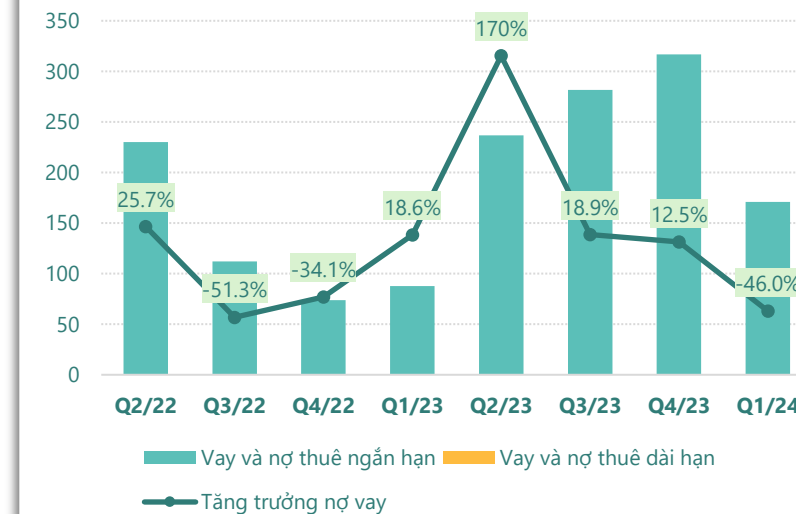
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

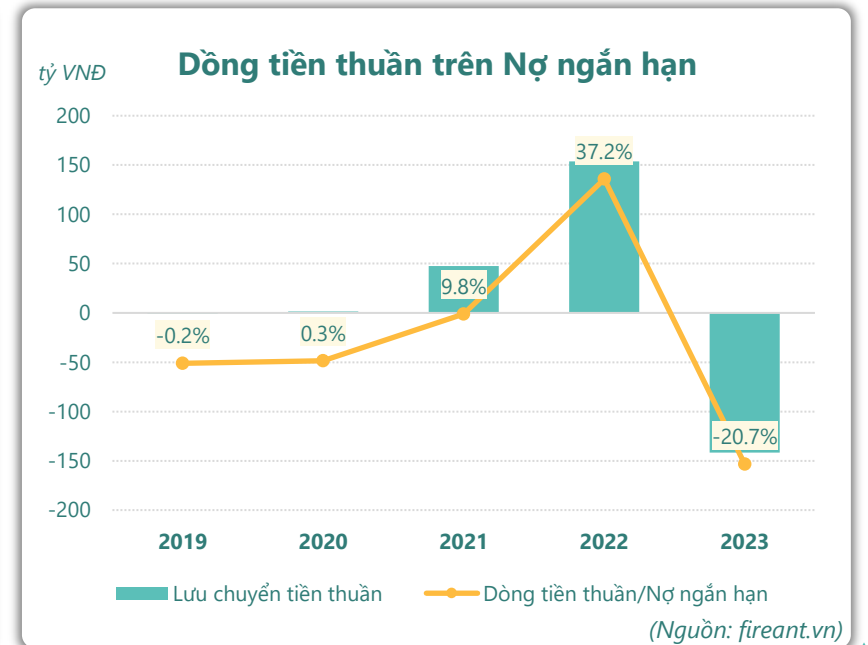
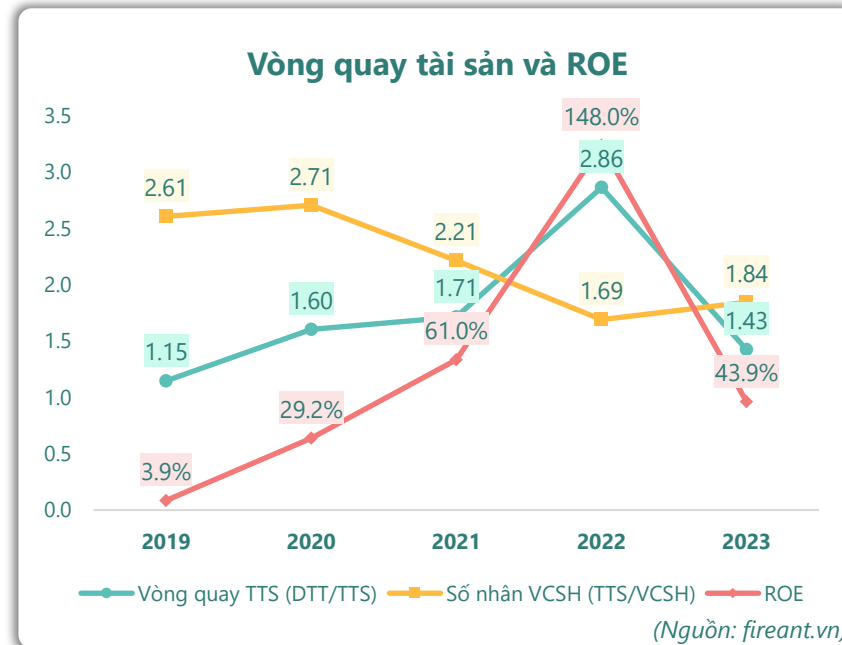
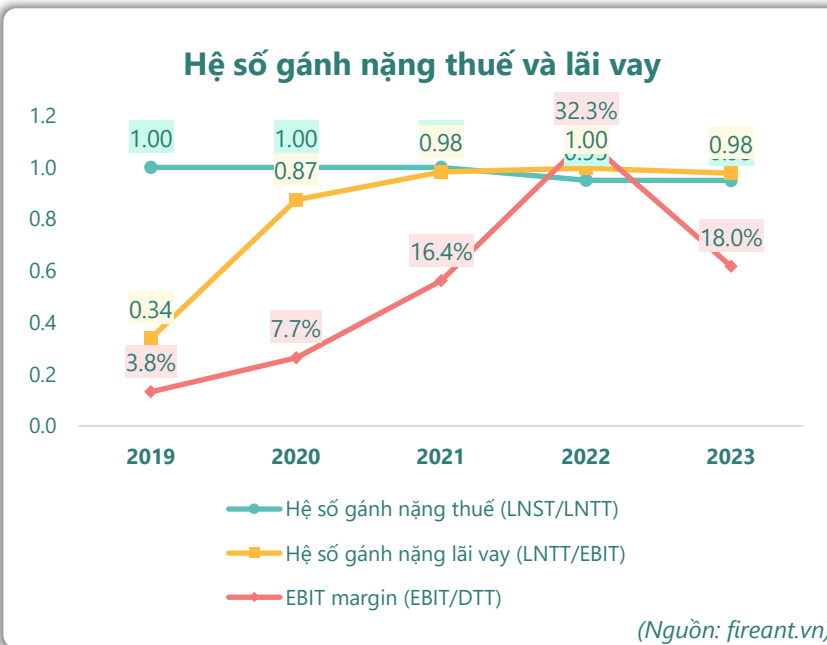
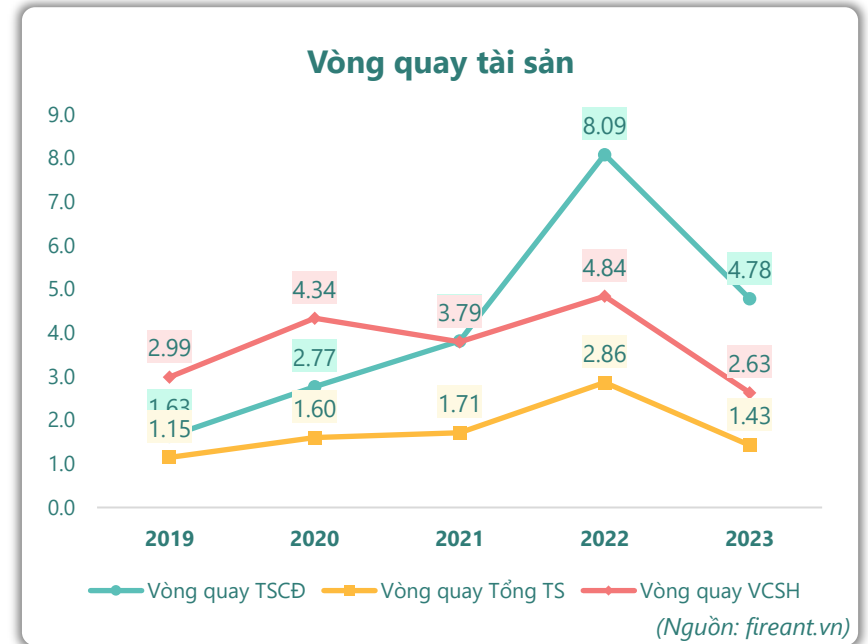
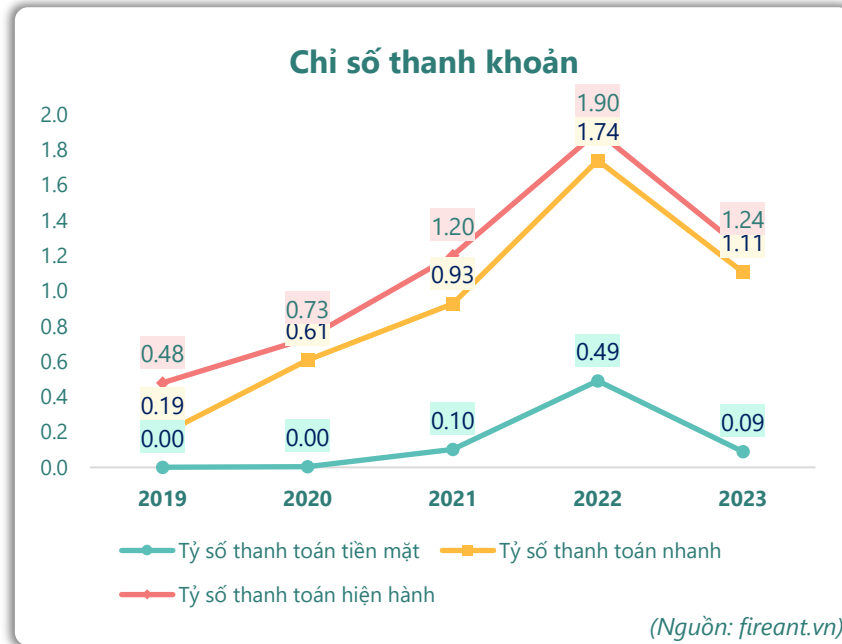
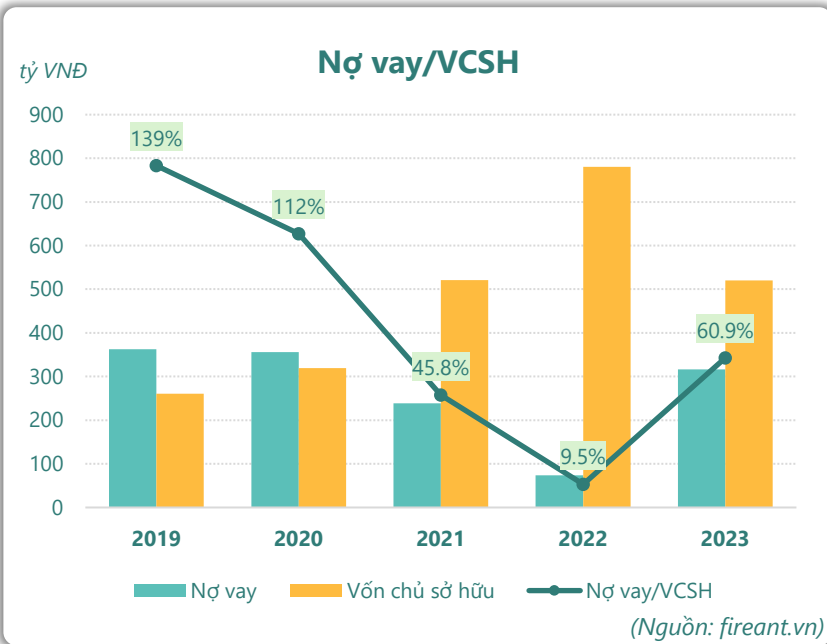
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	438	434	0.9%	1,711	3,150	-45.7%
Giá vốn hàng bán	354	341	3.9%	1,344	2,012	-33.2%
Lợi nhuận gộp	83.9	92.9	-9.6%	366	1,138	-67.8%
Doanh thu HĐTC	11.8	13.3	-11.1%	53.2	67.5	-21.2%
Chi phí TC	4.58	2.43	88.6%	18.2	26.8	-32.1%
Chi phí lãi vay	2.16	0.73	196%	6.95	2.94	136%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	23.3	23.3	-0.2%	82.5	147	-43.9%
Chi phí QLDN	3.88	3.92	-1.1%	17.9	17.1	4.7%
LN thuần từ HĐKD	64.1	76.5	-16.3%	301	1,014	-70.3%
Lợi nhuận khác	0	0.00		0	0	
LN trước thuế	64.1	76.5	-16.3%	301	1,014	-70.3%
Lợi nhuận sau thuế	60.8	72.7	-16.3%	286	963	-70.4%
LNST của CĐ cty mẹ	60.8	72.7	-16.3%	286	963	-70.4%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	284	59.6	34.9	167	22.6	112
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-46.0	-25.0	86.6	-203	-6.82	200
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-41.4	-236	-121	43.3	36.3	-372
Tiền đầu kỳ	7.04	203	1.60	2.31	9.50	61.6
Lưu chuyển tiền thuần	196	-202	0.71	7.19	52.1	-59.9
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.08	0	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	203	1.60	2.31	9.50	61.6	1.73

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	951	1,205	-21.0%
Tài sản ngắn hạn	607	847	-28.4%
Tiền và tương đương tiền	1.73	61.6	-97.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	348	528	-34.1%
Phải thu ngắn hạn	177	165	6.8%
Hàng tồn kho	79.5	89.0	-10.7%
Tài sản ngắn hạn khác	1.08	3.33	-67.5%
Tài sản dài hạn	344	357	-3.7%
Phải thu dài hạn	2.00	2.00	0.0%
Tài sản cố định	321	333	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.06	0.06	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	20.8	21.9	-4.8%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	412	685	-39.9%
Nợ ngắn hạn	412	685	-39.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	171	317	-46.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	128	24.2	427%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	540	520	3.8%
Vốn chủ sở hữu	540	520	3.8%
Vốn điều lệ	250	250	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

